SỞ Y TẾ TỈNH ĐẮK NÔNG **TRUNG TÂM** **KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 201/TM-KSBT V/v mời báo giá dụng cụ, vật tư y tế tiêu hao, hóa chất, sinh phẩm phục vụ hoạt động dịch vụ công năm 2024 (lần 2)	*Đắk Nông, ngày 02 tháng 8 năm 2024*

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.
(Sau đây gọi tắt các đơn vị cung ứng)

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua dụng cụ, vật tư y tế tiêu hao, hóa chất, sinh phẩm phục vụ hoạt động dịch vụ công năm 2024. Trung tâm kính mời các đơn vị cung ứng quan tâm báo giá các nội dung cụ thể như sau:

I. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hàng hoá: Chi tiết như **Phụ lục 1** kèm theo.

2. Mẫu báo giá của các đơn vị: Chi tiết như **Phụ lục 2** kèm theo.

3. Địa điểm cung cấp, các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, bảo quản hàng hoá: kho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông.

4. Thời gian giao hàng dự kiến: Tháng 09, 10/2024.

II. Thời hạn nhận báo giá: Đến hết ngày 20/8/2024 (giờ hành chính).

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông xin mời các đơn vị cung ứng quan tâm cung cấp báo giá như trên qua bưu điện theo địa chỉ: *DS.Hà Văn Phong* (SĐT: 0911480234),Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông,TDP3, P.Nghĩa Đức,Tp.Gia Nghĩa,Đắk Nông) hoặc Email: khnv.cdcdaknong@gmail.com

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận: - Như trên; - Ban Giám đốc; - Trang TTĐT ngành Y tế (đăng t/báo); - Lưu: VT, D-VTYT, XN, HIV, KHNV.	**GIÁM ĐỐC** SỞ Y TẾ TỈNH ĐẮK NÔNG TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT **Đặng Thành**

PHỤ LỤC 1

Mua sắm hàng hoá

(Ban hành kèm theo Thư mời báo giá số /KHNV-KSBT ngày / 8 /2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
I	**Trang thiết bị, hóa chất, sinh phẩm vật tư tiêu hao… nhằm Duy trì hoạt động điều trị Methadone và xác định tình trạng nghiện ma túy**			
1	Test thử nhanh HbsAg	Độ nhạy ≥ 99,8%. Độ đặc hiệu ≥ 99,9%	50	Cái
2	Test Heroin		500	Cái
3	Viêm gan C (HCV)	Độ nhạy ≥ 99,8%. Độ đặc hiệu ≥ 99,2%	50	Cái
4	Test thử ma túy tổng hợp	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: + Morphine: 300 ng/ml + Amphetamine: 1000 ng/ml + Methamphetamine: 500 ng/ml + THC: 50 ng/ml Độ nhạy≥ 99,8%. Độ đặc hiệu ≥99,6%	200	Cái
5	Găng tay	Size S,M	6	Hộp (50 đôi hoặc 100 cái)
6	Khẩu trang	04 lớp	6	Hộp (50 cái)
II	**Mua bao cao su, bơm kim tiêm thuộc Hoạt động Phòng chống HIV/AIDS**			
1	Bơm kim tiêm	Vật liêu đốc kim, nắp đậy đầu kim: là nhựa PP nguyên sinh dùng trong y tế chất liệu làm thân kim tiêm: thép không gỉ, có đũ độ cứng cơ khí và không bị oxy hóa. Kích cở kim 25Gx1, 3ml/cc	2.100	Cái
2	Bao cao su	Áp dụng tiêu chuẩn Iso Cao su cao cấp tự nhiên không mùi, được bôi trơn bằng dung dịch silicon.	24.000	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
III	**Vật tư tiêu hao Hoạt động Sức khoẻ sinh sản**			
1	Găng tay vô khuẩn	Số 7	650	Đôi
2	Bông y tế thấm nước	Sản phẩm tiệt trùng, màu trắng, dạng tấm được ép thành khối hình hộp hoặc hình trụ	1	Bịch (01 Kg)
3	Povidin 10%	Povidin iod 10%	2	Chai (500ml)
4	Khẩu trang y tế	4 lớp vải không dệt, dạng phẳng, có nếp gấp, thanh mũi nẹt, có dây đeo	5	Hộp (50 cái)
5	Túi đựng rác y tế	Túi nilon, màu vàng có quai	2	Kg (thể tích bao 60 lít)
6	Cồn 70	Độ tinh khiêt 70% C2H5OH	3	Lit (đóng chai 500 ml)
IV	**Vật tư, dụng cụ, sinh phẩm,… phục vụ công tác điều tra giun sán (04 đợt) thuộc Hoạt động phòng chống các bệnh ký sinh trùng thường gặp**			
1	Giấy thấm to bản	Giấy thấm vuông, thấm hút tốt	8	Mét tới
2	Bút kính	Bút dạ kính, bút dạ dầu 2 đầu ngòi to nhỏ, viết không xoá	12	Hộp
3	Cồn	Cồn 70^0C	80	Cái
4	Tấm đong Kato - Katz	Tấm đong bằng nhựa, có hố đong	4	Kg
5	Lọ đựng mẫu	Lọ đựng mẫu phân có muỗng không chất bảo quản túi 100 cái HTM. Nhựa y tế (nhựa nguyên sinh). Lọ nhựa 50 ml, nắp vàng, có nhãn (chưa tiệt trùng)	40	gram
6	Lưới	Lưới kim loại plastic 60-105 mắt lưới/ cm2	8	Cuộn
7	Găng tay	Găng tay y tế không bột, Size: M.	2	Lít
8	Khẩu trang	Khẩu trang y tế 4 lớp kháng khuẩn.	1600	Cái
9	Túi đựng rác	Kích thước 44 x 55cm (3 cuộn/kg) Kích thước 55 x 66cm (3 cuộn/kg) Kích thước 64 x 78cm	40	Cuộn
10	Xanh Malachit	Bột Xanh Malachit	8	Mét tới
11	Giấy Celophan	Giấy celophan thấm nước dày 40-50 micromet, cắt thành từng miếng có kích thước 22 x 35 cm	12	Hộp
12	Glycerin	Dùng trong xét nghiệm phân	80	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
13	Que tre	Dùng lấy phân, KT 20cm	4	Kg
14	Giấy vệ sinh	Mềm và thấm hút nhanh.	40	gram
V	**Mua vật tư phục vụ khám sàng lọc của Hoạt động phòng chống ung thư thuộc Các dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng**			
1	Săng giấy	Kích thước (40-50) cm x 50 cm, không lỗ, không thấm	8.000	Chiếc
2	Găng tay Y tế	Không bột, size M	150	Hộp (100 chiếc hoặc 50 đôi)
VI	**Mua môi trường, chủng, kháng huyết thanh, hoá chất kiểm nghiệm nước, thực phẩm, bệnh phẩm gây ngộ độc**			
	Mua môi trường phục vụ xét nghiệm mẫu nước, thực phẩm gây ngộ độc			
1	Môi trường TSC Agar	**Môi trường đóng gói dạng hạt** Tryptose15g; Soya peptone 5g; Yeast extract 5g; Sodium metabisulphite 1g; Ferric ammonium citrate 1g; agar 19g; pH 7.6 ± 0.2 ở 25°C.	1	Hộp (500g/hộp)
2	Môi trường DG18	**Môi trường đóng gói dạng hạt** (Enzymatic digest of casein 5.0; D(+)Glucose 10.0; Potassium dihydrogen phosphate 1.0; Magnesium sulfate 0.5; Dichloran 0.002; Chloramphenicol 0.1; Agar-agar 15.0.)	1	Hộp (500g/hộp)
3	Môi trường DRBC	**Môi trường đóng gói dạng hạt** Màu sắc: Hồng pH (25 °C): 5.4 – 5.8 Độ hòa tan: 32.6 g/l Ủ: 5 ngày; 25 °C Điều kiện bảo quản +15°C đến +25°C	1	Hộp (500g/hộp)
4	Môi trường SDA	Dextrose (Glucose) 40 gm Peptone 10 gm Agar 15 gm Distilled Water 1000 ml	1	Hộp (500g/hộp)
5	Môi trường Salenit & Bley	**Môi trường đóng gói dạng hạt** Tryptose 20g; yeast extract 5g; D(+)glucose 2g; di-potassium hydrogen phosphate 4g; sodium azide 0.4g; 2,3,5-triphenyltetrazolium chloride 0.1g; agar-agar 10g	1	Hộp (500g/hộp)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
6	Môi trường BEA	**Môi trường đóng gói dạng hạt** Peptone from Casein 17g; peptone 3g; yeast extract 5g; sodium chloride 5g; aesculin 1g; ammonium iron(III) citrate 0.5g; ox bile 10g; sodium azide 0.15g; agar-agar 13g:	1	Hộp (500g/hộp)
7	Môi trường Peptone water	Proteose peptone 10g Sodium chloride 5g Disodium phosphate, anhydrous 3.5g Monopotassium phosphate 1.5g pH cuối cùng (ở 25°C) 6.8 – 7.2g	1	Hộp (500g/hộp)
8	Môi trường TSA	**Môi trường đóng gói dạng hạt** Peptone from Casein 17g; peptone 3g; yeast extract 5g; sodium chloride 5g; aesculin 1g; ammonium iron(III) citrate 0.5g; ox bile 10g; sodium azide 0.15g; agar-agar 13g:	1	Hộp (500g/hộp)
9	Glycerol	C3H8O3	1	Chai (1000ml/chai)
	Mua môi trường, kháng huyết thanh, chủng phục vụ xét nghiệm mẫu bệnh phẩm gây ngộ độc			
	Môi trường			
1	Môi trường Cary blair	Thành phần (Gms / Litre): Disodium hydrogen phosphate 1.100, Sodium thioglycollate 1.500, Sodium chloride 5.000, Agar 5.000, Final pH (at 25°C) 8.4±0.2	1	Hộp (500g/hộp)
2	Alkaline Peptone water	thành phần (gm/lit) Peptone 10,0, Natri clorua 20,0, pH 8,6 ± 0,2 @ 25 ° C	1	Hộp (500g/hộp)
3	Endol	- Giá trị pH 7,2 - 7,6 (39 g / l, H_2O, 37 ° C) (sau khi hấp tiệt trùng); Mật độ hàng loạt 700 kg / m3; Độ hòa tan 39 g / l; Bảo quản ở nhiệt độ + 15 ° C đến + 25 ° C	1	Hộp (500g/hộp)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
4	SS	Thành phần (Gms / Litre): Beef Extract 5.00, Enzymatic Digest of Casein 2.50, Enzymatic Digest of Animal Tissue 2.50, Lactose 10.00, Bile Salts 8.50, Sodium Citrate 8.50, Sodium Thiosulfate 8.50, Ferric Citrate 1.00, Brilliant Green 0.00033, Neutral Red 0.025, Agar 13.50, Độ tan: 60 grams/Liter, pH: 6.8 – 7.2, Màu: Nâu đỏ	1	Hộp (500g/hộp)
5	Selenit	Thành phần tính theo g/lít: Sodium Phosphate: 10.0gm, Tryptone: 5.0gm, Lactose: 4.0gm, Sodium Selenite: 4.0gm, L-Cystine: 0.01gm, pH cuối cùng 7.0 +/- 0.2 ở 25ºC.Độ tan: 23g/lít, pH: 6.8 – 7.2 (23 g/l, H_2O, 37 °C)	1	Hộp (500g/hộp)
6	Tryptophan	**Môi trường đóng gói dạng hạt** Peptone từ thịt: 10g - Natri clorua: 5g - DL-Tryptophan: 1g	1	Hộp (500g/hộp)
7	MR-VP	**Môi trường đóng gói dạng hạt** pH: 6.8 – 7.0 (17 g/l, H_2O, 37 °C) (sau khử trùng ướt); Độ tan: 17g/lít	1	Hộp (500g/hộp)
8	MKTTn	**Môi trường đóng gói dạng hạt** Meat Extract 4,3g; Enzymatic Digest of Casein8,6g; NaCl 2,6g; NaCl 38,7g; Sodium Thiosulfate x 5 H2O 47,8g; Ox Bile for bacteriological use 4,78; Brilliant Green 0,0096g; Novobiocin Sodium Salt 0,04g;	1	Hộp (500g/hộp)
9	RVS	**Môi trường đóng gói dạng hạt** Papaic digest of soyabean meal 4.5g Sodium chloride 8g Potassium dihydrogen phosphate 0.6g Dipotassium phosphate 0.4g Magnesium chloride. hexahydrate 29g Malachite green 0.036g Final pH (at 25°C) 5.2±0.2	1	Hộp (500g/hộp)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
10	XLD	**Môi trường đóng gói dạng hạt** Lactose 7.5 g; Sucrose 7.5 g; Sodium Thiosulfate 6.8 g; L-Lysine 5.0; Sodium Chloride 5.0 g; Xylose 3.75 g; Yeast Extract 3.0 g; Sodium Deoxycholate 2.5 g; Ferric Ammonium Citrate 0.8 g; Phenol Red 0.08 g; Agar 15.0 g.	1	Hộp (500g/hộp)
	Kháng huyết thanh			
1	KHT E.coli Polyvalent II	Không có	1	lọ(2ml)
2	KHT E.coli Polyvalent III	Không có	1	lọ(2ml)
3	KHT E.coli Polyvalent IV	Không có	1	lọ(2ml)
4	KHT Salmonella (đa giá) Vi	Không có	1	lọ(2ml)
5	KHT Salmonella (đa giá) H	Không có	1	lọ(2ml)
6	KHT Salmonella (đa giá) O	Không có	1	lọ(2ml)
7	KHT Shigella Polyvalent A	Không có	1	lọ(2ml)
8	KHT Shigella Polyvalent A1	Không có	1	lọ(2ml)
9	KHT Shigella Polyvalent B	Không có	1	lọ(2ml)
10	KHT Shigella Polyvalent C	Không có	1	lọ(2ml)
11	KHT Shigella Polyvalent C1	Không có	1	lọ(2ml)
12	KHT Shigella Polyvalent C2	Không có	1	lọ(2ml)
13	KHT Shigella Polyvalent C3	Không có	1	lọ(2ml)
14	KHT Shigella Polyvalent D	Không có	1	lọ(2ml)
	Chủng			
1	Chủng Shigella Flexneri	Từ f2, Sử dụng cho các PTN kiểm nghiệm theo chương 6.5.2. của ISO	1	ống/1 viên đông khô

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		17025, Một bộ bao gồm 1 que, Mỗi que bao gồm một viên chủng vi sinh đông khô, khoang dung dịch hoàn nguyên và que cấy tăm bông kết hợp trong một thiết kế, Bảo quản ở ngăn mát tủ lạnh 2 - 8°C		
2	Chủng Salmonella typhimurium	Từ f2, Sử dụng cho các PTN kiểm nghiệm theo chương 6.5.2. của ISO 17025, Một bộ bao gồm 1 que, Mỗi que bao gồm một viên chủng vi sinh đông khô, khoang dung dịch hoàn nguyên và que cấy tăm bông kết hợp trong một thiết kế, Bảo quản ở ngăn mát tủ lạnh 2 - 8°C	1	ống/1 viên đông khô
3	Chủng E.coli	Từ f2, Sử dụng cho các PTN kiểm nghiệm theo chương 6.5.2. của ISO 17025, Một bộ bao gồm 1 que, Mỗi que bao gồm một viên chủng vi sinh đông khô, khoang dung dịch hoàn nguyên và que cấy tăm bông kết hợp trong một thiết kế, Bảo quản ở ngăn mát tủ lạnh 2 - 8°C	1	ống/1 viên đông khô
VII	**Mua sinh phẩm xét nghiệm HIV, CD4, mua vật tư, hóa chất xét nghiệm HIV, ngoại kiểm HIV thuộc Hoạt động Phòng chống HIV/AIDS**			
	Sinh phẩm xét nghiệm HIV			
1	SB BIOLNE HIV1/23.0		2100	*Test*
2	DETERMINE HIV 1/2		100	*Test*
3	ADVANCE QUALITY RAPID ANTI HIV1/2 TEST		100	*Test*
	Bộ sinh phẩm ngoại kiểm huyết thanh học HIV		*1*	*01Lần (02 bộ)*
	Vật tư, hóa chất xét nghiệm HIV			
1	Cồn 70 độ		24	Chai/lít
2	Dung dịch rửa tay y tế		24	Chai/500ml
3	Presept 2,5g		3	Hộp (100 viên/hộp)
4	Bơm kim tiêm 3ml 23G		36	Hộp (hộp/100 cái)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
5	Bơm kim tiêm 5ml 23 G		3	Hộp (hộp/100 cái)
6	Bông y tế thấm nước		6	Kg (1kg/bịch)
7	Găng tay y tế không bột, loại thường (size S);		27	Hộp(50 đôi/hộp)
8	Khẩu trang Y tế 5 lớp		30	Hộp (Hộp/50 cái)
9	Ống nghiệm trắng có nắp không chất chống đông 5ml		3.000	Cái
10	Bông tẩm cồn khô sát trùng vết tiêm		10	Hộp (100 cái/hộp)
VIII	**Mua hóa chất khử khuẩn**			
A	***Vật tư, hoá chất tiêu hao***			
1	Trang phục PCD cấp 3	Dùng 1 lần, bảo vệ toàn thân, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định tiêu chuẩn phòng hộ cá nhân tại QĐ 1341/QĐ-BYT ngày 24/5/2022	170	Bộ(Bộ/mũ, áo, quần dạng liền + bao giày, Tấm che mặt, khẩu trang y tế hoặc tương đương, găng tay.)
2	Khẩu trang Y tế 04 lớp	4 lớp kháng khuẩn, có giấy lọc, thanh nẹp mũi: bằng nhựa hoặc kim loại. Dây đeo có tính đàn hồi.	157	Hộp(50 cái/Hộp)
3	Găng tay y tế	Găng tay được sản xuất từ cao su thiên nhiên, găng sạch, chưa tiệt trùng, chỉ sử dụng 1 lần và thuận cả 2 tay, chiều dài khoảng 220mm-240mm (theo size)	300	Hộp (100 cái/Hộp)
4	Phèn chua khử trùng khử khuẩn	Phèn chua Amoni nhôm sunphat dạng bột	500	Kg(1kg/túi)
5	Vôi chua khử trùng khử khuẩn	100% bột vôi	500	Kg (25 kg/bao)
B	***Thiết bị, dụng cụ thông thường***			
6	Đèn pin cầm tay	Khả năng chống nước cực tốt, thoải mái khi đi trời mưa; Thiết kế gọn nhẹ, dễ di chuyển; công suất lên tới 1000 lumens; tuổi thọ trên 100.000 giờ (27 năm tương đương 10 giờ/ngày)). Thiết kế được làm từ	10	Cái (Gồm có: - 1 củ sạc ngoài - 1 rỏ pin AAA - 1 pin sạc ultrafire

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		chất liệu hợp kim nhôm cao cấp chống shock, va đập mạnh. sử dụng công nghệ đèn LED siêu sáng của USA. có 5 chế độ sáng yếu, mạnh, nhấp nháy, SOS, Zoom in-out phù hợp.		- 1 dây đeo - 1 hộp)
7	Bình ác quy 12 vôn (70A)	12 vôn, 70A	1	Cái (Điện áp: 12V; Dung lượng 70Ah; kích thước: 306 x 173 x 225 (mm))
IX	**Vật tư khám sàng lọc thuộc Hoạt động phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản**			
1.	Hen filter lọc khuẩn đo chức năng hô hấp		200	Cái
2.	Găng tay y tế	Size M	5	Hộp(50 đôi)
X	**Mua vật tư tiêu hao, bơm kim tiêm, hộp an toàn, thiết bị theo dõi nhiệt độ… thuộc Dịch vụ tiêm chủng mở rộng đối với trẻ em, phụ nữ tuổi sinh đẻ, phụ nữ có thai phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế bắt buộc đối với các bệnh truyền nhiễm thuộc Chương trình tiêm chủng mở rộng**			
1	Nhiệt kế	Khoảng nhiệt độ: -30 đến +50oC Kích thước: 165 x 25 mm	45	Cái
2	Chỉ thị đông băng điện tử	Kích thước bên ngoài (L x W x H): 49 x 30 x 10,5 mm Kích thước của màn hình: 10 x 10 mm Trọng lượng: 12 g Điều kiện bảo quản (chưa kích hoạt): +4°C đến +50°C Nhiệt độ hoạt động: –20°C đến +55°C Độ chính xác của phép đo nhiệt độ: +/- 0,3°C +/- 0,6°C	180	Cái
3	Frideg-Tag	Kích thước (LxWxH) 128 x 75 x 16 mm Kích thước màn hình LCD: 95 x 27 mm Trọng lượng: 96g Nhiệt độ hoạt động: 25 °C to +55 °C / -13 °F to +131 °F	30	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		Phạm vi cảnh báo nhiệt độ: 20 °C to +50 °C / -4 °F to +122 °F, in 0.1 °C increments		
4	Bộ điều khiển nhiệt độ E70 TCW3000 (TCMR)	Sử dụng Microcomputer tương thích với đầu do nhiệt độ RTD. Dải nhiệt độ điều chỉnh: 0 độ C đến 15 độ C Độ chính xác: ±0,5 độ C Độ trễ đảm bảo an toàn: ≥ 02 phút.	5	Bộ
5	Bộ ổn nhiệt hoạt động bằng điện (Tủ RCW 50EG)-TCMR	Đóng ngắt tiếp điểm bằng kết cấu hộp xếp. Dải nhiệt độ điều khiển: -10 độ C đến +10 độ C	5	Bộ
6	Cánh quạt tản nhiệt dàn nóng (TCMR)	Vật liệu chế tạo: Nhựa dẻo đúc (5 nan cánh) Đường kính đồng trục D= 20cm	2	Cái
7	Công tắc nguồn (TCMR)	Loại công tắc 2 tiếp điểm, tiếp xúc cơ học. Có đèn LED chỉ thị nguồn. Điện áp sử dụng 220V-50Hz.	2	Cái
8	Đầu dò nhiệt độ E70 - Sen sor E70 (TCMR)	Sử dụng loại RTD Giá trị R biến đổi tuyến tính trong dải: +2 độ C đến +10 độ C Giá trị chuẩn tại +4 độ C: 28,6KΩ	5	Cái
9	Dây điện trở (TCMR)	Phần vỏ sợi đốt bằng thép không rỉ Độ cách điện ≥ 3 MΩ Điện áp sử dụng 220V -50Hz Công suất: 120W	10	Cái
XI	**Mua hóa chất, sinh phẩm vật tư xét nghiệm chất lượng nước giám sát khoảng 50% công trình cấp nước tại tỉnh và 71 xã, phường thị trấn, mỗi công trình cấp nước**			
	Dụng cụ, vật tư Y tế tiêu hao			
1	Găng Tay Y Tế Không Bột, Size S	Chiều dài(mm):240 min Chiều rộng(mm): 85 ± 3 mm(S)	5	Hộp(100 chiếc/hộp)
2	Găng Tay Y Tế Không Bột, Size M	Chiều dài(mm):240 min Chiều rộng(mm): 85 ± 3 mm(M)	5	Hộp(100 chiếc/hộp)
3	Giấy bạc Diamond.	Đạt tiêu chuẩn FDA (7.6m x 45cm)/ Cuộn	5	Cuộn ((7.6m x 45cm)/Cuộn)
4	Khẩu trang Y tế 4-5 lớp	Khẩu trang có gấp nếp; lớp vi lọc; thanh nẹp mũi; dây đeo. Mặt ngoài có màu xanh, không thấm nước	5	Hộp(50 cái/ hộp)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
5	Màng lọc Whatman θ 0.2 µm	MCE 0.2um, đường kính 47mm	5	Hộp(100 cái/ hộp)
6	Màng lọc Whatman θ 0.45 µm	MCE 0.45um, đường kính 47mm	5	Hộp(100 cái/ hộp)
7	Cồn 70 độ	Độ tinh khiết 70% C_2H_5OH	5	Chai(1 Lít/ chai)
8	Cồn 90 độ	Độ tinh khiết 90% C_2H_5OH	5	Chai(1 Lít/ chai)
9	Nhiệt kế thủy tinh 1 đến 50 độ	Nhiệt kế thủy ngân, -10+52:0,1°C, dài 340mm. Dia 5-6mm	5	Cái
10	Thanh khuấy từ 2cm;	Bọc trong chất dẻo PTFE (Teflon)	5	Cái
11	UV lamp 366nm(đèn Uv)		3	Cái
	Hóa chất, sinh phẩm			
1	pH 10		1	Chai(1000ml/chai)
2	pH 4		1	Chai(1000ml/chai)
3	pH 7		1	Chai(1000ml/chai)
4	Hydrazine Sulfat		1	Hộp(100g/hộp)
5	Hexamethylen Tetramine		1	Hộp(500g/hộp)
6	Bạc nitrat (AgNO3)		1	Hộp(25g/hộp)
7	Sodium Chloride(NaCl)		1	Hộp(80g/hộp)
8	Kalicromat		1	Hộp(250g/hộp)
9	Natri Hydroxyt (NaOH)		1	Hộp(1000g/hộp)
10	Acid Nitric(HNO_3)		1	Chai(1000ml/chai)
11	Acid sulfuric		1	Chai(1000ml/chai)
12	Ethylene diaminetetraaetic acid disodium salf		1	Hộp(100g/hộp)
13	Natri nitrua		1	Hộp(100g/hộp)
14	Natri salicylat		1	Hộp(250g/hộp)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
15	Potassium Nitrate(KNO_3)		1	Hộp(25g/hộp)
16	Natri Sunphate		1	Hộp(25g/hộp)
17	Bariclorua dihydrate		1	Hộp(50g/hộp)
18	Magie clorua hexanhydrate($MgCl_2.6H_2O$)		1	Hộp(25g/hộp)
19	Sodium Acetate Trihydrate; ($CH_3COONa.H_2O$)		1	Hộp(50g/hộp)
20	Mangannese standard solution 1.000ppm		1	Chai(100ml/chai)
21	Hydroxylammonium chloride		1	Hộp(250g/hộp)
22	Formaldehyde solution 37%		1	100ml/chai
23	Amoniac;		1	500ml/chai
24	Amonium iron (II) Sulfate Hexahydrate		1	50g/hộp
25	Amonium acetate (CH_3OONH_4)		1	1000g/hộp
26	Axit acetic		1	1000ml/chai
27	1.10 Phenalthroline		1	10g/hộp
28	Iron standard solution 1000mg/l Fe		1	100ml/chai
29	Ammonium Chlorite (NH_4Cl)		1	250g/chai
30	Ethylenedinitrilotetraaciticacimagnesium diaodiumsalf (MgEDTA)		1	100g/hộp
31	Eriocrome T đen ($C_{20}H_{12}N_3O_7SNa$)		1	25g/hộp
32	Triethanolamine ($N(CH_2CH_2OH)_2$)		1	250ml/chai
33	$CaCO_3$		1	500g/Chai
34	Acid Chlohydric (HCl)		1	500ml/chai

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
35	Acid phosphoric(H_3PO_4)		1	500ml/chai
36	Sulfanilamide		1	100g/hộp
37	N-(1-naphthyl)-ethylenediamine dihdrochloride		1	5g/hộp
38	Chuẩn Nitrit 1.000ppm		1	500ml/chai
39	Alizarine Red ($C_{14}H_8O_7S$)		1	25g/hộp
40	Ziconium (IV) oxide chloride ($ZrOCl_2.8H_2O$)		1	100g/hộp
41	Fluoride standard solution 1000mg/l		1	500m/chai
42	Potassium Hexa Chloroplatinate (IV) K_2PtCl_6		1	1g/chai
43	Coban clorua (II) ($CoCl_2$)		1	100g/hộp
44	Sodium nitroprusside (Na2[Fe(CN)3NO].2H2O)		1	25g/hộp
45	Natrihypochlorid băng lanh (NaOCl).		1	500ml/chai
46	Di – Sodium Oxalate (Natri Oxalat) ($Na_2C_2O_4$)		1	250g/hộp
47	Kaliumpermanganat ($KMnO_4$)		1	250g/hộp
48	Chuẩn Arsen 1000 ppm(As 1000mg/L)		1	100ml/chai
49	Chuẩn Đồng 1000 ppm		1	100ml/chai
50	Chuẩn Chì 1000 ppm		1	100ml/chai
51	Chuẩn Chromium 1000 ppm		1	100ml/chai
52	Chuẩn Kẽm 1000 ppm		1	100ml/chai
53	Nước cất địa ion		1	10L/Can

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
54	Khí Acetylen 99,9%	Khí Acetylen 99,9%	1	40kg/ Bình
55	Khí Argon 99,99%	Khí Argon 99,99%	1	40kg/ Bình
56	Chủng chuẩn Staphylococci aureus NBRC 100910		1	Bộ
57	Chủng chuẩn Pseudomonas aeruginosa ATCC 9027		1	Bộ
58	Cetrimide agar	**Môi trường đóng gói dạng hạt** (Enzymatic Digest of Gelatin 20g; Magnesium Chloride 1.4g; Potassium Chloride 10g; Cetrimide (Cetyltrimethylammonium Bromide)0.3g; Glycerol 10ml; Thạch Agar 13.6g.)	1	500g/hộp
59	Glycerol 85%	Độ tinh khiết: 84.5 - 85.5 % Chloride (Cl): ≤ 0.0001 % Sulfate (SO_4): ≤ 0.0005 % Aldehydes: ≤ 10 ppm Fe (Iron): ≤ 0.0001 % Nước: 14.5 - 15.5 % (Hoá chất dùng chung cho nhiều tiêu chuẩn)	1	1 lít/ chai
60	Acetamid broth (Part A)	Acetamide 2g	1	500g/hộp
61	Acetamid broth (Part B)	Sodium chloride 0.2g Potassium dihydrogen phosphate 1.00 g Iron sulphate 0.0005 Magnesium sulphate, anhydrous 0.20 g Sodium molybdate 0.005 g Final pH (at 25°C) 7.0±0.5	1	500g/hộp
62	King B agar (Base)	**Môi trường đóng gói dạng hạt** Distilled water 1lit; proteose peptone #3 (Difco)20g; K2HPO4 1,5 g; MgSO4•7H2O 1,5g; glycerol 10ml; agar 15 g	1	500g/hộp
63	Nessler's reagent	Công thức hóa học K 2 [HgI 4]; Khối lượng mol 786,4 g/mol; Trạng thái lỏng; Khối lượng riêng 1.16 g/cm3 (20 °C); Độ hòa tan: Hòa tan tốt trong nước;	1	100ml/ chai

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
64	Bacident coagulase	Poids brut 0,15kg; Poids net0,15kg; Volume 0,018l.	1	6 lọ/hộp
65	Baird-Parker Agaz	**Môi trường đóng gói dạng hạt** (Pancreatic Digest of Casein 10 g/l ; Meat Extract 5 g/l; Yeast Extract 1 g/l; Sodium Pyruvate 10 g/l L-Glycine 12 g/l ; Lithium Chloride 5 g/l Agar 12-22 g/l Water 950 ml/l)	1	500g/hộp
66	Egg yolk tellurite emuision	Egg yolk emulsion 30ml; Sterile saline 64ml; Sterile 3.5% Potassium tellurite solution 0,6ml.	1	50ml/chai
67	CCA	**Môi trường dạng hạt** (Enzymatic digest of casein 1g; Yeast extract 2g; Sodium chloride 5g; Sodium chloride 2,2g; Di-sodium hydrogen phosphate 2,7g; Sodium pyruvate 1g; Sorbitol 1g; Tryptophan 1g; Secondary alcohol ethyloxylate surfactant 0,15g; 6-Chloro-3-indoxyl-β-D-galactopyranoside 0,2g; 5-Bromo-4-chloro-3-indoxyl-ß-D-glucuronic acid 0,1g; Isopropyl-β-D-thiogalactopyranoside (IPTG) 0,1g; Bacteriological agar 16g; pH of the ready-to-use media at 25 °C : 6,8 ± 0,2.)	1	500g/hộp
68	Test Oxida	manufacturer/tradename: Bactident™; technique(s): microbiological culture: suitable; application(s): food and beverages pharmaceutical; storage temp: 2-8°C	1	50 que/ hộp
69	TSA	**Môi trường đóng gói dạng hạt** Pancreatic Digest of Casein 15g; Soy peptone 5g; Sodium Chloride 5g; Agar 15g	1	500g/hộp
XII	**Mua vật tư, hoá chất (mục 3.1.3)**			

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
1	Găng Tay Y Tế Không Bột	Size M	6	hộp(50 Đôi/hộp)
2	Khẩu trang Y tế 5 lớp	5 lớp	6	hộp (50 Đôi/hộp)
3	Màng lọc vô trùng θ 0.2µm	θ 0.2µm	1	hộp(100 cái/hộp)
4	Màng lọc vô trùng θ 0.45 µm	θ 0.45 µm	1	hộp(100 cái/hộp)
5	Phễu lọc vi sinh nút silicone	bằng thủy tinh	3	Cái(Thể tích 300ml)
6	Cồn 90 độ		2	Chai (1l/chai)
7	Cồn 70 độ		4	Chai (1l/chai)
8	Panh thẳng, không mấu y tế size 16	size 16	10	Cái
9	Kéo y tế thẳng, mũi tù size 16	size 16	10	Cái
10	Nhíp gắp y tế thẳng ,mũi tù, không mấu size 16	không mấu size 16	3	Cái
11	Túi dập mẫu vô trùng BagLight 400ml	size L	1	hộp(1000 cái/hộp)
12	Đầu côn xanh 1000µl		5	hộp (100 cái/hộp)
13	Đầu côn vàng 100µl		3	hộp (100 cái/hộp)
14	Hộp đựng panh kéo Inox		2	Hộp
15	Túi zip	Size: 1 kg	3	Kg
16	CCA		1	hộp(500g/hộp)
17	TBX agar		1	hộp(500g/hộp)
18	TSA		1	hộp(500g/hộp)
19	Test Oxida		1	hộp(50 test/ hộp)
20	Citrimide agar		1	hộp(500g/hộp)
21	Acetamid broth		1	hộp(100g/hộp)
22	Glycerol 85%		1	Chai (1 lít/ chai)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
23	King B agar(Base)		1	hộp(500g/hộp)
24	Nessler’s reagent		1	Chai(100ml/ chai)
25	XLD		1	hộp(500g/hộp)
26	TSI		1	hộp(500g/hộp)
27	Buffered peptone water		1	hộp(500g/hộp)
28	MKTTn		1	hộp(500g/hộp)
29	Rappaport vassiliadis		1	hộp(500g/hộp)
30	Hektoen enteric Agar		1	hộp(500g/hộp)
31	α - Naphthol		1	hộp(50g/hộp)
32	Baird-Parker Agaz		1	hộp(500g/hộp)
33	Egg yolk tellurite emuision		1	Chai (50ml/chai)
34	Bacident coagulase		1	hộp (6 lọ/hộp)
35	Slanetz and Bartley		1	hộp(500g/hộp)
36	Bile aeculin azide		1	hộp (500g/hộp)
37	Chủng chuẩn Salmonella enteritidis, đời F3		1	Bộ
38	Chủng chuẩn Pseudomonas aeruginosa, đời F3		1	Bộ
39	Chủng chuẩn Enterococcus faecalis, đời F3		1	Bộ
40	Selennit broth		1	hộp(500g/hộp)
41	Urea agar		1	hộp(500g/hộp)
42	Thạch mềm mannit (Simmedium)		1	hộp(500g/hộp)
43	Kovac's		1	Chai(100ml/chai)
44	DEV Tryptophan Broth		1	hộp (500g/hộp)
45	L-lyzin khử cacboxyl (LDC)		1	hộp (500g/hộp)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
XIII	**Mua hóa chất, vật tư, sinh phẩm xét nghiệm (mục 1.5.4)**			
A	***Vật tư, hoá chất, sinh phẩm sinh học phân tử***			
1	SuperScript™ III Platinum™ One-Step qRT-PCR Kit	- Cho phép phát hiện với độ nhạy cao ít nhất 10 bản sao RNA, định lượng chính xác high-Copy mRNA trong 1ug RNA tổng sô - Thành phần: * 500ul SuperScript™ III RT Taq Mix * 1 × 12,5 mL Reaction Mix 2X chứa 0.4 mM mỗi loại dNTP và 6 mM MgSO4 6 mM MgSO4 * 1ml Magnesium Sulfate (50 mM) * 500ul ROX™ Reference Dye (25 µM)	2	Hộp(500 phản ứng/hộp)
2	QIAamp Viral RNA Mini	Kit tách chiết và tinh sạch QIAamp Viral RNA từ Virus theo công nghệ dạng cột quay Silica với nguồn mẫu từ dịch cơ thể như huyết tương, huyết thanh, các chất lỏng không có tế bào khác…. Ứng dụng: PCR, qPCR, real-time PCR PCR, qPCR, real-time PCR Thành phần: Thể tích rửa: 50ul Loại mẫu: Dạng lỏng Lượng mẫu: 140ul Thời gian mỗi lần chạy hoặc mỗi lần chuẩn bị 20–40 phút Năng suất phục hồi >90%	2	Hộp (250 pư/kit/hộp)
3	TAE Buffer, 10x	Dung dịch đệm UltraPure TAE được lọc vô trùng và dùng cho chạy điện di DNA agarose Nồng độ: 10X Thành phần: 400 mM Tris-acetate và 10 mM EDTA	2	Chai (1 lít/chai)
4	Thang chuẩn DNA 100bp- DNA ladder	- Thang 100 bp DNA được thiết kệ để định cỡ và định lượng DNA trong khoảng 100 bp đến 2.000 bp. - Thang DNA với 13 đoạn DNA tinh sạch bằng sắc ký riêng lẻ và có các dải tham chiếu ở 2000, 1500 và	1	Hộp(250 pư/hộp)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		600 bp để định hướng và cho kết quả đáng tin cậy - Thành phần: • 100 µL 100 bp DNA Ladder • 1 mL 10X BlueJuice Gel Loading Buffer • Water nuclease Free - Nồng độ: 0.5 µg/µL - Bảo quản: -20°C.		
5	Bộ sinh phẩm IgM xét nghiệm Sốt xuất huyết kỹ thuật Elisa.	DENGUE VIRUS IgM được dùng để xác định định tính kháng thể nhóm IgM chống lại Virus Sốt xuất huyết trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Bảo quản ở 2 - 8˚C	3	Bộ(96 kít/bộ)
6	Khay thử xét nghiệm kháng nguyên virus SARS-CoV-2		3	Hộp(25 cái/hộp)
7	E_Sarbeco_P1;FAM-ACACTAGCCATCCTTACTGCGCTTCG –BBQ	Trình tự: 5' FAM-ACACTAGCCATCCTTACTGCGCTTCG –BBQ 3'	1	Tube /Hộp(200nm/ Tube)
8	Đầu típ có lọc vô trùng 100 ul	Có vạch trên đầu tip không bám dính làm bằng nhựa HDPE không có chất phụ gia cellulose màng lọc làm bằng vật liệu trơ.	20	Rack(96 đầu côn/rack)
9	Đầu típ có lọc vô trùng 200 ul	Có vạch trên đầu tip không bám dính làm bằng nhựa HDPE không có chất phụ gia cellulose màng lọc làm bằng vật liệu trơ.	50	Rack(96 đầu côn/rack)
10	MicroAmp™ Optical 8-Tube Strip, 0.2 mL	Tương thích với hệ thống QuantStudio™, Tối ưu hóa cung cấp độ chính xác và đồng nhất nhiệt độ tối đa.	2	Hộp(125trip/hộp)
11	MicroAmp™ Optical 8-Cap Strips	Tương thích với hệ thống QuantStudio™, Cấu hình nắp phẳng, thương thích với các hệ thống realtime-PCR Cấu hình nắp phẳng, thương thích với các hệ thống realtime-PCR Nắp đóng chặt để giảm thiểu sự bay hơi Giúp tránh nhiễm chéo giữa các giếng mẫu	1	Hộp(300trip/ hộp)
B	***Vật tư, hoá chất thông thường***			

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
12	Găng tay không bột vô trùng	size: S	30	Hộp(100 cái/ hộp)
13	Khẩu trang 5 lớp	5 lớp	30	Hộp(50 cái/ hộp)
14	Que đè lưỡi	Vô trùng	30	Hộp(100 que/ hộp)
15	Ống nghiệm EDTA, K2	Ống nghiệm có chứa chất chống đông EDTA-K2 xanh dương	10	Khay(100 cái/ Khay)
16	Ống nghiệm trắng không có chất chống đông	Ống nghiệm trắng có nắp, vô trùng	1.000	Cái(5ml/cái)
17	Bông thấm nước	Vô khuẩn	10	Bịch(0,5 kg/bịch)
18	Cồn 70°		30	Lít(Lít/chai)
19	Bơm kim tiêm 3ml	Vô trùng.Kích cỡ kim 25G X 1. Vật liệu làm đốc kim, nắp đậy đầu kim là nhưa PP nguyên sinh dùng trong y tế. Chất liệu làm thân kim tiêm là thép không gỉ, có đủ độ cứng cơ khí và không bị oxy hóa	10	Hộp(100 cái/ hộp)
XIIII	**Mua vật tư Y tế tiêu hao phục vụ khám sàng lọc của Hoạt động phòng chống ung**			
1	Săng giấy	Kích thước (40-50) cm x 50 cm, không lỗ, không thấm	8.000	Chiếc
2	Găng tay Y tế	Không bột, size M	150	Hộp (Hộp/100 chiếc)

PHỤ LỤC 2

Mẫu báo giá (áp dụng cho hàng hoá)

Tên hãng sản xuất, nhà cung cấp: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh

Địa chỉ: .....

Số điện thoại:..... Mail:.....

BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đăk Nông.

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông, Công ty/Doanh nghiệp, ……báo giá các dụng cụ, vật tư y tế tiêu hao, hóa chất, sinh phẩm như sau:

1. Báo giá cho các hàng hoá và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục hàng hoá	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mã HS	Năm sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá[1] (VND)	Thành tiền (VND)
1	Mặt hàng A							
2	Mặt hàng B							
n	…							
	Tổng cộng:							

Số tiền bằng chữ: ……...

[1] Đơn giá trên đã bao gồm Thuế, phí, lệ phí và Chi phí cho các dịch vụ liên quan.

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ……...

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các hàng hoá nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

…., ngày…. tháng….năm….

Đại diện hợp pháp đơn vị cung ứng

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))